

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2833 /TĐN-VP
V/v Công bố BCTC Bán niên năm 2022
đã được soát xét

Cám Phả, ngày 11 tháng 8 năm 2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.0203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2022 đã được soát xét, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau soát xét so với cùng kỳ.

(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, GĐ, KTT,
- Lưu VT, Website Công ty;

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Quang Tùng

Số: **2834** / TĐN-VP

Cám Phả, ngày 11 tháng 8 năm 2022.

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD bán niên 2022
đã được soát xét

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 11 tháng 08 năm 2022, Công ty Công ty TNHH PKF Việt Nam đã hoàn thành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ năm 2022 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ công bố so với cùng kỳ chênh lệch >10%:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét
lãi: 6,3 tỷ đồng;

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét
lãi: 21,1 tỷ đồng.

Chênh lệch giảm 14,8 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Giá vốn 6 tháng đầu năm 2022 tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chính do giá nhiên liệu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 52% so với giá đầu năm 2021. Chi phí sản xuất 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty bị ảnh hưởng nhiều. Mặc dù doanh thu tăng nhưng giá vốn cũng tăng nhiều dẫn đến lợi nhuận giảm.

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ 6 tháng tăng 15% so cùng kỳ.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tại kỳ báo cáo giảm so cùng kỳ 2021.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, GD, KTT,
- Lưu VT, Website Công ty;



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022
và kết thúc vào ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 47



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 4 ngày 22 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 VND được chia thành 29.439.097 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Thế Thành	Ủy viên	(i) (Đến ngày 25/04/2022)
- Ông Đặng Quang Minh	Ủy viên	
- Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên	
- Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên	(ii) (Từ ngày 25/04/2022)
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập	(iii) (Từ ngày 25/04/2022)

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc
- Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
- Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Phạm Thị Hải	Trưởng ban Kiểm soát	(iv) (Đến ngày 25/04/2022)
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát	(v) (Từ ngày 25/04/2022)
- Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
- Ông Trần Văn Vang	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin số 07/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 25/04/2022:

- (i) Ông Trần Thế Thành thôi giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị từ ngày 25/04/2022.
- (ii) Ông Vũ Trọng Hùng được bổ nhiệm giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị từ ngày 25/04/2022.
- (iii) Ông Nguyễn Văn Hùng được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Độc lập HĐQT Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin từ ngày 25/04/2022.
- (iv) Bà Phạm Thị Hải thôi giữ chức vụ Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 25/04/2022.
- (v) Bà Nguyễn Thị Lương Anh được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 25/04/2022.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH BÌNH



Số: 14/2022/BCSX-PKFVN

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 7 đến trang 47 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 30/06/2022 và kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		869.862.974.528	538.502.348.507
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.571.361.097	2.481.789.471
Tiền	111	5.1	2.571.361.097	2.481.789.471
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.269.732.874	346.467.004.074
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	636.206.936.118	337.692.455.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.101.111.126	6.969.961.076
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	961.685.630	1.804.587.109
Hàng tồn kho	140	5.5	145.893.677.172	88.861.389.972
Hàng tồn kho	141		145.893.677.172	88.861.389.972
Tài sản ngắn hạn khác	150		77.128.203.385	100.692.164.990
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	55.950.407.047	59.851.458.064
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	21.177.796.338	40.840.706.926
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		737.578.225.791	788.438.374.613
Các khoản phải thu dài hạn	210		153.894.859.490	124.479.924.499
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	153.894.859.490	124.479.924.499
Tài sản cố định	220		508.646.305.948	549.790.306.631
TSCĐ hữu hình	221	5.7	508.138.232.512	549.180.224.651
- Nguyên giá	222		2.332.399.423.761	2.315.054.931.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.824.261.191.249)	(1.765.874.707.261)
TSCĐ vô hình	227	5.8	508.073.436	610.081.980
- Nguyên giá	228		1.238.721.990	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(730.648.554)	(628.640.010)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	3.698.606.530	9.565.912.647
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.698.606.530	9.565.912.647
Tài sản dài hạn khác	260		71.338.453.823	104.602.230.836
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	71.338.453.823	104.602.230.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.607.441.200.319	1.326.940.723.120

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.280.059.870.899	931.577.997.352
Nợ ngắn hạn	310		972.182.402.165	524.955.802.276
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	135.136.554.510	201.345.401.885
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	86.357.159.760	37.805.760.230
Phải trả người lao động	314		52.009.363.531	57.118.777.026
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	92.010.252.502	1.677.976.590
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	5.487.478.446	5.444.049.494
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	93.269.969.847	207.745.559.321
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	473.376.901.276	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.534.722.293	13.818.277.730
Nợ dài hạn	330		307.877.468.734	406.622.195.076
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	307.264.088.367	405.395.434.367
Dự phòng phải trả dài hạn	342		613.380.367	1.226.760.709
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327.381.329.420	395.362.725.768
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	327.381.329.420	395.362.725.768
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.662.920.103	6.662.920.103
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.032.929.558	6.395.597.874
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.360.509.759	87.979.237.791
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	42.521.465.511
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.360.509.759	45.457.772.280
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.607.441.200.319	1.326.940.723.120

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

ĐẶNG THANH BÌNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.102.949.259.625	1.577.454.324.680
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		2.102.949.259.625	1.577.454.324.680
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.993.006.217.662	1.459.233.760.489
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.943.041.963	118.220.564.191
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.262.616.145	1.726.681.568
Chi phí tài chính	22	6.4	17.043.829.860	23.075.595.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.043.829.860	23.075.595.902
Chi phí bán hàng	25	6.7	981.444.373	698.802.188
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	62.938.570.596	71.621.181.372
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.241.813.279	24.551.666.297
Thu nhập khác	31	6.5	1.047.049.608	2.004.076.519
Chi phí khác	32	6.6	19.509.105.110	128.357.601
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.462.055.502)	1.875.718.918
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.779.757.777	26.427.385.215
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.419.248.018	5.294.642.834
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.360.509.759	21.132.742.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		216	718

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

ĐẶNG THANH BÌNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		12.779.757.777	26.427.385.215
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58.501.297.251	105.650.978.759
Các khoản dự phòng	03		473.376.901.276	334.405.743.030
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.262.616.145)	(2.781.409.896)
Chi phí lãi vay	06		17.043.829.860	23.075.595.902
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		559.439.170.019	486.778.293.010
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(305.327.857.633)	(51.091.751.372)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(57.032.287.200)	(134.818.992.628)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		37.239.085.719	25.636.835.598
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		37.164.828.030	21.077.054.281
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.067.358.075)	(23.119.255.273)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		197.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.775.026.920)	(9.946.293.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241.838.053.940	314.515.890.601
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.015.792.545)	(18.798.511.382)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.054.728.328
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.720.575	25.599.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.980.071.970)	(17.718.183.587)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	114.564.777.555	208.285.878.369
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(327.171.713.029)	(494.870.686.748)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.161.474.870)	(11.413.599.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(231.768.410.344)	(297.998.407.679)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		89.571.626	(1.200.700.665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.481.789.471	3.371.519.299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.571.361.097	2.170.818.634

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG



GIÁM ĐỐC

ĐẶNG THANH BÌNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.866 người, trong đó số cán bộ quản lý là 215 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn để độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Thực tế đích danh |
| - Thành phẩm | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 07 năm
- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm
- SV, vườn cây lâu năm: 06 năm
- Tài sản khác: 04 - 06 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 05 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.12. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau: Chi phí bóc đất, chi phí cung độ vận chuyển và các chi phí khác được trích theo chỉ tiêu công nghệ theo kế hoạch kinh doanh trong năm.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22 tháng 12 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 5700101299, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng mức thuế suất 10%. Từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do công ty cung cấp chịu mức thuế suất theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

		30/06/2022	01/01/2022
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	245.673.292	84.328.673
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.325.687.805	2.397.460.798
Cộng		2.571.361.097	2.481.789.471

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	245.673.292
Cộng	245.673.292

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Hà Nội	462.331.388
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	1.310.874.476
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Đông Quảng Ninh	83.483.814
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	110.786.208
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Quảng Ninh	80.593.198
Ngân hàng TMCP Quân Đội	131.348.083
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	146.270.638
Ngoại tệ	
Tổng cộng	2.325.687.805

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	636.206.936.118	337.692.455.889
Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV	373.190.402.365	252.900.771.132
Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	262.860.197.889	81.727.881.789
Các khoản phải thu khách hàng khác	156.335.864	3.063.802.968
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	636.206.936.118	337.692.455.889
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.101.111.126	-	6.969.961.076	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	7.101.111.126	-	6.864.961.076	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	105.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.101.111.126	-	6.969.961.076	-

5.4 Phải thu khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	961.685.630	-	1.804.587.109	-
Phải thu người lao động	84.503.592	-	186.897.530	-
Tiền lớp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	420.950.335	-	420.950.335	-
Thuế GTGT	111.889.323	-	8.882.599	-
Kinh phí công tác Đảng	228.401.230	-	232.771.799	-
Phải thu khác	115.941.150	-	955.084.846	-
b. Dài hạn	153.894.859.490	-	124.479.924.499	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	137.549.174.526	-	110.361.135.105	-
Lãi ký quỹ BVMT	16.345.684.964	-	14.118.789.394	-
Cộng	154.856.545.120	-	126.284.511.608	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.831.031.214	-	10.709.433.780	-
Công cụ, dụng cụ	117.035.000	-	138.967.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.238.280.505	-	69.557.778.960	-
Thành phẩm	39.707.330.453	-	8.455.210.232	-
Cộng	145.893.677.172	-	88.861.389.972	-

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	3.698.606.530	9.565.912.647
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	3.328.185.013	3.328.185.013
- Dự án đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	-	4.662.000.000
- Dự án khác	370.421.517	1.575.727.634
Cộng	3.698.606.530	9.565.912.647

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	279.176.608.530	624.652.419.403	1.386.214.404.914	14.357.900.213	10.653.598.852	2.315.054.931.912
- Mua trong kỳ	-	7.721.388	6.763.232.244	-	-	6.770.953.632
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.368.922.102	-	-	-	-	11.368.922.102
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(795.383.885)	-	-	-	-	(795.383.885)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	289.750.146.747	624.660.140.791	1.392.977.637.158	14.357.900.213	10.653.598.852	2.332.399.423.761
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	189.267.156.103	525.520.044.345	1.026.273.506.211	14.160.401.750	10.653.598.852	1.765.874.707.261
- Khấu hao trong kỳ	4.153.592.088	11.697.510.183	42.506.014.446	42.171.990	-	58.399.288.707
- Hao mòn trong kỳ	782.579.166	-	-	-	-	782.579.166
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(795.383.885)	-	-	-	-	(795.383.885)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	193.407.943.472	537.217.554.528	1.068.779.520.657	14.202.573.740	10.653.598.852	1.824.261.191.249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	89.909.452.427	99.132.375.058	359.940.898.703	197.498.463	-	549.180.224.651
Tại ngày cuối kỳ	96.342.203.275	87.442.586.263	324.198.116.501	155.326.473	-	508.138.232.512
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						418.068.857.408
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						1.344.851.560.529
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						92.296.781.161

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	1.238.721.990	-	1.238.721.990
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.238.721.990	-	1.238.721.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu kỳ	-	628.640.010	-	628.640.010
- Khấu hao trong kỳ	-	102.008.544	-	102.008.544
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	730.648.554	-	730.648.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	610.081.980	-	610.081.980
Tại ngày cuối kỳ	-	508.073.436	-	508.073.436
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:				220.000.000

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	55.950.407.047	59.851.458.064
Lớp cụm động cơ	52.449.541.378	59.284.730.213
Bảo hiểm	3.428.716.368	526.279.434
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.149.301	40.448.417
b. Dài hạn	71.338.453.823	104.602.230.836
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	36.304.580.144	63.334.227.868
Công cụ dụng cụ	2.343.908.548	2.572.246.708
Phí sử dụng tài liệu địa chất	7.879.736.676	8.461.555.552
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	21.793.952.671	25.687.155.721
Thuê hoạt động tài sản cố định	620.269.825	719.726.887
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.396.005.959	3.827.318.100
Cộng	127.288.860.870	164.453.688.900

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	198.496.991.321	198.496.991.321	108.824.777.555	215.199.799.029	92.121.969.847	92.121.969.847
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (i)	120.088.904.009	120.088.904.009	68.824.777.555	136.791.711.717	52.121.969.847	52.121.969.847
NH TMCP Quân Đội - CN QN (ii)	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	78.408.087.312	78.408.087.312	-	78.408.087.312	-	-
NH TMCP Ngoại thương – CN Đông QN (iii)	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
b. Gốc vay dài hạn	414.644.002.367	414.644.002.367	5.740.000.000	111.971.914.000	308.412.088.367	308.412.088.367
Từ 1 đến 5 năm	3.438.500.000	3.438.500.000	5.740.000.000	596.000.000	8.582.500.000	8.582.500.000
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả (iv)	3.438.500.000	3.438.500.000	5.740.000.000	596.000.000	8.582.500.000	8.582.500.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	411.205.502.367	411.205.502.367	-	111.375.914.000	299.829.588.367	299.829.588.367
NH TMCP Quốc Tế - CN QN (v)	62.061.328.367	62.061.328.367	-	27.046.100.000	35.015.228.367	35.015.228.367
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả (vi)	22.875.000.000	22.875.000.000	-	6.100.000.000	16.775.000.000	16.775.000.000
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả (iv)	149.014.000.000	149.014.000.000	-	27.937.000.000	121.077.000.000	121.077.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN (vii)	77.365.174.000	77.365.174.000	-	28.192.814.000	49.172.360.000	49.172.360.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Tây HN (viii)	99.890.000.000	99.890.000.000	-	22.100.000.000	77.790.000.000	77.790.000.000
Cộng	613.140.993.688	613.140.993.688	114.564.777.555	327.171.713.029	400.534.058.214	400.534.058.214

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	4.548.000.000	4.548.000.000	1.148.000.000	1.148.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN	1.200.568.000	1.200.568.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương – CN Tây Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Cộng	9.248.568.000	9.248.568.000	1.148.000.000	1.148.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	613.140.993.688	613.140.993.688	400.534.058.214	400.534.058.214
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	207.745.559.321	207.745.559.321	93.269.969.847	93.269.969.847
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	405.395.434.367	405.395.434.367	307.264.088.367	307.264.088.367

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 800004750741/2021-HĐCVHM/NHCT302-TDN ngày 18/10/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 52.121.969.847 VND
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 13176.22.601.1562945.TD ngày 20/05/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng.. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 20.000.000.000 VND
- (iii) Hợp đồng tín dụng theo hợp đồng số 01/2022/DQN/TDN/HMCV ngày 10/02.2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích sử dụng Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo , Lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là : 20.000.000.000 VND



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- (iv) Công ty có 11 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương – Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 817000004253/2018/HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2018; Hợp đồng tín dụng số 801003643125/2019 ngày 19/8/2019; Hợp đồng tín dụng số 800003781981/2019-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 04/12/2019; Hợp đồng tín dụng số 802003874735/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 18/02/2020; Hợp đồng tín dụng số 8008004074531/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 08/07/2020; Hợp đồng tín dụng số 808004145325/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 26/08/2020; Hợp đồng tín dụng số 801004265756/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2020; Hợp đồng tín dụng số 804004262375/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2020; Hợp đồng tín dụng số 802005848470/2021-HĐCVHM/NHCT302-DEONAI ngày 13/12/2021; Hợp đồng tín dụng số 800004404351/2021-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 28/01/2021; Hợp đồng tín dụng số 805005072741/2022-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 19/05/2022. Các khoản vay có thời hạn lần lượt là 60 tháng, 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 129.659.500.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 1.148.000.000 VND
- (v) Công ty có 4 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 001.HĐTD2.010.17 ngày 12/01/2017; hợp đồng số 065.HDDTD2.010.17 ngày 17/10/2019 và hợp đồng số 032.HĐTD2.010.18 ngày 09/11/2018 và HĐ số 005.HDTD2.010.19 ngày 15/03/2019. Các khoản vay này có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 35.015.228.367VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 0 VND
- (vi) Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Chi nhánh Cẩm Phả (gồm các hợp đồng sau:Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015; Hợp đồng số 01/2019/482371/HĐTD ngày 22/8/2019). Các khoản vay có thời hạn 72 tháng và 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 16.775.000.000VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 0 VND
- (vii) Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 4283.19.601.1562045.TD ngày 01/11/2019; Hợp đồng số 20684.19.601.1562045.TD ngày 20/8/2019; HĐ số 45994.20.601.1562045.TD ngày 11/9/2020; Hợp đồng số 47820.21601.1562045.TD ngày 10/11/2021). 2 hợp đồng năm 2019 thời hạn lần lượt là 60 tháng và 84 tháng, 2 hợp đồng năm 2020 thời hạn lần lượt là 60 tháng và 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 49.172.360.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 0 VND
- (viii) Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hà Nội bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 19/20/KT/TDH/VCBTHN ngày 28/07/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021/TDH/VCBTHN-TĐN ngày 10/12/2021. Các khoản vay này có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 77.790.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 0 VND

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	135.136.554.510	135.136.554.510	201.345.401.885	201.345.401.885
Chi nhánh Công ty CP vật tư – TKV – Xi nghiệp Vật Tư Cẩm Phả	35.948.722.881	35.948.722.881	23.995.219.542	23.995.219.542
Công ty Cổ phần Tân Tiến	2.681.496.067	2.681.496.067	18.868.715.650	18.868.715.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.827.825.930	1.827.825.930	18.245.572.790	18.245.572.790
Công ty CP Vân Đồn Mast	2.172.292.823	2.172.292.823	21.048.472.318	21.048.472.318
Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	400.070.339	400.070.339	7.437.824.571	7.437.824.571
Công ty CP Đầu tư An Quý Phát	252.089.715	252.089.715	11.485.741.164	11.485.741.164
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	12.407.501.295	12.407.501.295	5.947.887.749	5.947.887.749
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	4.643.125.040	4.643.125.040	2.250.301.900	2.250.301.900
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.817.808.026	4.817.808.026	6.319.699.011	6.319.699.011
Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - Vinacomin	5.007.162.505	5.007.162.505	-	-
Phải trả khác	64.978.459.889	64.978.459.889	85.745.967.190	85.745.967.190
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	135.136.554.510	135.136.554.510	201.345.401.885	201.345.401.885

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu số 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2022</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2022</u> (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	79.326.906.586	63.922.168.480	15.404.738.106
Thuế tài nguyên	35.542.875.177	257.562.855.147	244.706.899.371	48.398.830.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	458.306.521	942.819.878	704.233.524	696.892.875
Thuế bảo vệ môi trường	608.100	654.300	1.262.400	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.286.682.082	8.286.682.082	-
Các loại thuế khác	-	3.027.293	3.027.293	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.803.970.432	37.953.411.678	17.900.684.284	21.856.697.826
- Phí bảo vệ môi trường	1.803.970.432	28.132.552.778	17.833.210.384	12.103.312.826
- Quyền khai thác khoáng sản	-	9.820.858.900	67.473.900	9.753.385.000
Cộng	<u>37.805.760.230</u>	<u>384.076.356.964</u>	<u>335.524.957.434</u>	<u>86.357.159.760</u>
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.466.580.132	3.466.580.132	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.044.356	6.419.248.018	-	21.177.796.338
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.777.082.438	9.777.082.438	-	-
Cộng	<u>40.840.706.926</u>	<u>19.662.910.588</u>	<u>-</u>	<u>21.177.796.338</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.13 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	92.010.252.502	1.677.976.590
Chi phí vận chuyển	75.169.245.195	-
Chi phí thuê chế biến sản phẩm ngoài than	7.982.594.958	-
Chi phí phải trả tiền bảo hiểm thiết bị	1.323.800.567	-
Chi phí bồi thường nghề nghiệp	-	852.033.600
Chi phí phải trả tiền vận chuyển than, than cấp liệu, công nghệ	1.660.030.320	-
Chi phí tiền điện	-	404.303.275
Chi phí lãi vay	62.997.089	86.525.304
Chi phí bốc xúc đất đá	1.579.864.823	-
Các khoản khác	4.231.719.550	335.114.411
b. Dài hạn	-	-
Cộng	92.010.252.502	1.677.976.590

5.14 Phải trả khác

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	5.487.478.446	5.444.049.494
Kinh phí công đoàn	229.274.420	229.912.340
Cổ tức lợi nhuận phải trả	844.377.500	457.009.700
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.413.826.526	4.757.127.454
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.487.478.446	5.444.049.494

5.15 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	473.376.901.276	-
Dự phòng CP môi trường thường xuyên, CP xử lý nước thải	16.649.000.000	-
Trích các chỉ tiêu công nghệ	446.814.901.276	-
Dự phòng phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng	5.225.000.000	-
Dự phòng phải trả khác	4.688.000.000	-
b. Dài hạn	613.380.367	1.226.760.709
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	613.380.367	1.226.760.709
Cộng	473.990.281.643	1.226.760.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	-	94.316.659.815	395.304.549.918
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	45.457.772.280	45.457.772.280
Tăng khác	-	-	-	6.395.597.874	-	6.395.597.874
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.795.194.304)	(51.795.194.304)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	6.395.597.874	87.979.237.791	395.362.725.768
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.360.509.759	6.360.509.759
Tăng khác	-	-	-	13.637.331.684	-	13.637.331.684
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(87.979.237.791)	(87.979.237.791)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	6.360.509.759	327.381.329.420

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 07/NQ-ĐHCGĐ-2022 ngày 25 tháng 04 năm 2022

- Chi trả cổ tức: 41.214.735.800 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 13.637.331.684 đồng
- Quỹ khen thưởng: 22.895.769.614 đồng
- Quỹ phúc lợi: 9.812.472.693 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 418.928.000 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	191.354.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	<u>294.390.970.000</u>	<u>294.390.970.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.214.735.800	23.551.277.600

Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng CP đã bán ra công chúng	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	6.395.597.874
Quỹ khen thưởng phúc lợi	34.534.722.293	13.818.277.730
Cộng	<u>54.567.651.851</u>	<u>20.213.875.604</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.102.949.259.625	1.577.454.324.680
Doanh thu bán hàng	2.099.183.292.949	1.570.247.300.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.765.966.676	7.207.023.770

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.990.244.853.572	1.453.303.256.640
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.761.364.090	5.930.503.849
Cộng	1.993.006.217.662	1.459.233.760.489

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi	35.720.575	25.599.467
Lãi ký quỹ	2.226.895.570	1.701.082.101
Cộng	2.262.616.145	1.726.681.568

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền vay	17.043.829.860	23.075.595.902
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	17.043.829.860	23.075.595.902

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Đóng góp duy tu bảo dưỡng đường và VSMT	448.075.500	457.958.000
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	1.054.728.328
Tiền phạt thu được	159.623.530	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Các khoản khác	439.350.578	491.390.191
Cộng	1.047.049.608	2.004.076.519

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp bổ sung	9.753.385.000	-
Phí BVMT nộp bổ sung	9.325.429.520	-
Các khoản khác	430.290.590	128.357.601
Cộng	19.509.105.110	128.357.601

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	23.582.853.390	24.192.797.577
Chi phí năng lượng	729.069.013	811.234.303
Chi phí vật liệu quản lý	2.696.088.923	2.154.475.590
Chi phí đồ dùng văn phòng	723.056.332	271.083.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.682.250.830	2.697.260.196
Thuế và lệ phí	18.238.764.520	28.163.035.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.385.922.714	5.194.240.404
Chi phí bằng tiền khác	10.900.564.874	8.137.054.212
Cộng	62.938.570.596	71.621.181.372
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí bán hàng khác	981.444.373	698.802.188
Cộng	981.444.373	698.802.188

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	620.933.451.378	459.278.077.671
Chi phí nhân công	153.811.098.002	157.722.411.079
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.501.297.251	105.650.978.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.227.225.422	359.666.082.514

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Chi phí khác bằng tiền	786.168.381.563	579.956.257.685
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	2.114.641.453.616	1.662.273.807.708
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	12.779.757.777	26.427.385.215
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	19.316.482.313	45.828.956
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	32.096.240.090	26.473.214.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.419.248.018	5.294.642.834
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.419.248.018	5.294.642.834
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.360.509.759	21.132.742.381
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	6.360.509.759	21.132.742.381
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	216	718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	114.564.777.555
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	327.171.713.029
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.571.361.097	-	2.571.361.097
Phải thu khách hàng	636.206.936.118	-	636.206.936.118
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	905.485.630	153.894.859.490	154.800.345.120
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	639.683.782.845	153.894.859.490	793.578.642.335
Ngày 30/06/2022			
Các khoản vay và nợ	93.269.969.847	307.264.088.367	400.534.058.214
Phải trả người bán	135.136.554.510	-	135.136.554.510
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	97.497.730.948	-	97.497.730.948
Tổng cộng	325.904.255.305	307.264.088.367	633.168.343.672
Chênh lệch thanh khoản thuần	313.779.527.540	(153.369.228.877)	160.410.298.663
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.481.789.471	-	2.481.789.471
Phải thu khách hàng	337.692.455.889	-	337.692.455.889
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.804.587.109	124.479.924.499	126.284.511.608
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	341.978.832.469	124.479.924.499	466.458.756.968
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	207.745.559.321	405.395.434.367	613.140.993.688
Phải trả người bán	201.345.401.885	-	201.345.401.885
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	7.122.026.084	-	7.122.026.084
Tổng cộng	416.212.987.290	405.395.434.367	821.608.421.657
Chênh lệch thanh khoản thuần	(74.234.154.821)	(280.915.509.868)	(355.149.664.689)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	791.063.481.238	463.976.967.497	791.063.481.238	463.976.967.497
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	791.063.481.238	463.976.967.497	791.063.481.238	463.976.967.497
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.571.361.097	2.481.789.471	2.571.361.097	2.481.789.471
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.571.361.097	2.481.789.471	2.571.361.097	2.481.789.471
Tổng cộng	793.634.842.335	466.458.756.968	793.634.842.335	466.458.756.968
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	541.158.091.170	821.608.421.657	541.158.091.170	821.608.421.657
<i>Vay và nợ</i>	400.534.058.214	613.140.993.688	400.534.058.214	613.140.993.688
<i>Phải trả người bán</i>	135.136.554.510	201.345.401.885	135.136.554.510	201.345.401.885
<i>Phải trả khác</i>	97.497.730.948	7.122.026.084	5.487.478.446	7.122.026.084
Tổng cộng	633.168.343.672	821.608.421.657	541.158.091.170	821.608.421.657

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	CTHĐQT	-
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Đặng Quang Minh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,08%
Ông Nguyễn Văn Hùng	Quảng Ninh	Thành viên Độc lập HĐQT (từ ngày 25/04/2022)	-
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 25/04/2022)	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Ông Trần Văn Vang	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,01%
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	TP.Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	-
Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65%

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Thu nhập của HĐQT, BGD		1.864.041.510	2.173.912.177
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	24.672.000	26.572.000
Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc (từ ngày 15/12/2021)	373.659.945	336.181.645
Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc (đến ngày 14/12/2021)	158.788.270	383.579.185
Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc	341.161.615	338.787.645
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	327.897.435	330.245.897
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	330.292.055	331.552.085
Ông Trần Thế Thành	Ủy viên HĐQT (đến ngày 25/04/2022)	14.016.000	22.924.000
Ông Mai Huy Trung	Thành viên HĐQT (đến ngày 05/10/2020)	-	99.775.500

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	293.554.190	304.294.220
Thu nhập của BKS		673.716.175	680.116.245
Bà Phạm Thị Hải	Trưởng ban Kiểm soát (đến ngày 25/04/2022)	307.391.680	339.869.710
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát (từ ngày 25/04/2022)	7.328.000	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên BKS	160.519.305	152.789.315
Ông Trần Văn Vang	Thành viên BKS	198.477.190	187.457.220
Cộng		2.537.757.685	2.854.028.422

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu số 01: Tổng hợp mua, bán vật tư hàng hóa và dịch vụ trong nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp của các đơn vị trong nội bộ tập đoàn để hình thành tài sản.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kết toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH BÌNH

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
	Tổng	590.898.624.308	1.263.092.449
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	406.468.718.743	53.526.883
	Điện năng		53.526.883
	Dịch vụ	406.468.718.743	-
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	-	417.187.000
	Dịch vụ	-	417.187.000
3	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	27.686.500
	Dịch vụ	-	27.686.500
4	Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc- MICCO	-	3.202.000
	Dịch vụ	-	3.202.000
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.637.792.970	-
	Vật tư	4.637.792.970	-
6	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	217.000.000	-
	Vật tư	217.000.000	-
7	Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin	981.444.373	-
	Dịch vụ	981.444.373	-
8	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	1.152.546.001	-
	Vật tư	308.519.000	-
	Dịch vụ	844.027.001	-
9	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	24.121.447.892	761.490.066
	Điện năng	-	11.265.338
	Dịch vụ	24.121.447.892	750.224.728
10	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	123.717.459.920	-
	Dịch vụ	123.717.459.920	-
11	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	3.442.218.200	-
	Vật tư	3.442.218.200	-
12	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	1.528.485.902	-
	Vật tư	1.207.000.000	-
	Dịch vụ	321.485.902	-
13	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	373.805.000	-
	Vật tư	373.805.000	-
14	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	10.686.140.477	-
	Vật tư	3.755.020.484	-
	Dịch vụ	6.931.119.993	-
15	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	149.250.000	-
	Vật tư	149.250.000	-
16	Bệnh Viện Than Khoáng sản	39.568.782	-
	Dịch vụ	39.568.782	-
17	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	235.600.000	-
	Vật tư	235.600.000	-
18	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	66.375.000	-
	Dịch vụ	66.375.000	-

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
19	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.485.604.560	-
	Dịch vụ	5.485.604.560	-
20	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	1.470.495.000	-
	Dịch vụ	1.470.495.000	-
21	Công ty CP Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin	374.574.566	-
	Dịch vụ	374.574.566	-
22	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	377.600.000	-
	Vật tư	377.600.000	-
23	Công ty Than Núi Hồng-VVMI-Chi nhánh tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	135.350.000	-
	Dịch vụ	135.350.000	-
24	Công ty Kinh Doanh Than Nghệ Tĩnh	135.350.000	-
	Dịch vụ	135.350.000	-
25	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	199.400.000	-
	Vật tư	199.400.000	-
26	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	266.135.343	-
	Dịch vụ	266.135.343	-
27	Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	4.636.261.579	-
	Dịch vụ	4.636.261.579	-

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

ĐẶNG THANH BÌNH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu	
			Số lượng	Giá trị
A	B	C	(tấn)	VNĐ
1	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		849.073,45	1.398.806.137.596
	Than	Tấn	849.073,45	1.398.806.137.596
2	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		412.799,12	700.377.155.353
	Than	Tấn	412.799,12	700.377.155.353
	Tổng cộng		1.261.872,57	2.099.183.292.949

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ BẮC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH BÌNH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ		
		131	331	338
A	PHẢI THU	636.066.814.834	-	-
I	NGẮN HẠN	636.066.814.834	-	-
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	373.190.402.365	-	-
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	262.860.197.889	-	-
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	14.428.800	-	-
4	Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc- MICCO	1.785.780	-	-
5	Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	76.326.485.655	4.063.879.097
I	NGẮN HẠN	-	76.326.485.655	4.063.879.097
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	35.948.722.881	-
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	1.147.354.226	-
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	12.028.724.173	-
4	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	-	48.428.616	-
5	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.130.680.705	-
6	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	500.620.151	-
7	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	-	12.407.501.295	-
8	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	-	98.652.840	-
9	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.119.419.935	-
10	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	241.276.946	-
11	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	-	481.229.454	-
12	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	-	4.817.808.026	-
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	-	122.636.264	-
14	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	23.573.000	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ		
		131	331	338
15	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	20.601.601	-
16	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	14.415.000	-
17	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	40.713.367	-
18	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	-	11.826.500	-
19	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ - Vinacomin	-	262.958.400	-
20	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	-	407.808.000	-
21	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	-	10.767.600	-
22	Công Ty Kinh Doanh Than Nghệ Tĩnh	-	146.178.000	-
23	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	-	287.426.170	-
24	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - Vinacomin	-	5.007.162.505	-
25	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	4.063.879.097

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ BẮC

VŨ THỊ HƯƠNG

ĐẶNG THANH BÌNH

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HD	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích	Hóa đơn	
								7	8	9	Số hiệu	Ngày
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
I	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
1	Công ty TNHH một thành viên Môi trường-TKV											
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc		6.066.596.375	6.066.596.375	116.856.942	5.949.739.433						
	Dốc nước hạ lưu mương Alpha	1	6.066.596.375	6.066.596.375	116.856.942	5.949.739.433	20/05/2022	6	5,89	SXKD	00000253	20/05/2022
2	Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than-TKV											
2.1	Nhà cửa, vật kiến trúc		266.135.343	266.135.343	5.126.394	261.008.949						
	Dốc nước hạ lưu mương Alpha	1	266.135.343	266.135.343	5.126.394	261.008.949	20/05/2022	6	5,89	SXKD	00000005	20/05/2022
3	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô-Vinacomin											
3.1	Phương tiện vận tải		6.653.175.474	6.653.175.474	1.466.997.127	5.186.178.347						
	Cải hoán xe HD 465-7R số 25 thành xe trở nước	1	6.653.175.474	6.653.175.474	1.466.997.127	5.186.178.347	21/02/2022	2	1,56	SXKD	00000042 00000322	22/01/2022, 31/12/2021
II	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Cộng		12.985.907.192	12.985.907.192	1.588.980.463	11.396.926.729						

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Bắc

LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

VŨ THỊ HƯƠNG

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
 TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH
 ĐƯƠNG THANH BÌNH